

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

**TCVN 9988:2013
ISO 12875:2011**

Xuất bản lần 1

**XÁC ĐỊNH NGUỒN GỐC SẢN PHẨM CÁ CÓ VÂY – QUY
ĐỊNH VỀ THÔNG TIN CẦN GHI LẠI TRONG CHUỖI PHÂN
PHỐI CÁ ĐÁNH BẮT**

*Traceability of finfish products – Specification on the information to be recorded in
captured finfish distribution chains*

HÀ NỘI – 2013

Mục lục

Lời nói đầu.....	4
Lời giới thiệu.....	5
1 Phạm vi áp dụng.....	7
2 Tài liệu viện dẫn.....	7
3 Thuật ngữ và định nghĩa.....	8
4 Chữ viết tắt.....	8
5 Nguyên tắc.....	9
6 Yêu cầu.....	11
6.1 Phân định đơn vị thương mại.....	11
6.2 Ghi lại thông tin.....	11
6.3 Tàu đánh cá.....	13
6.4 Cảng cá và chợ đầu giá cá.....	17
6.5 Nhà chế biến.....	23
6.6 Nhà vận chuyển và nhà lưu kho.....	29
6.7 Nhà mua bán sỉ.....	33
6.8 Nhà bán lẻ và bếp ăn lớn.....	38
6.9 Cá và nguyên liệu mang từ ngoài vào.....	40
Thư mục tài liệu tham khảo.....	44

Lời nói đầu

TCVN 9988:2013 hoàn toàn tương đương ISO12875:2011.

TCVN 9988:2013 do Tiểu Ban kĩ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/JTC1/SC31 *Thu thập dữ liệu tự động* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Lời giới thiệu

Ngày càng có nhiều nhu cầu đối với thông tin chi tiết về đặc tính tự nhiên và nguồn gốc xuất xứ của các sản phẩm thực phẩm. Khả năng xác định nguồn gốc đang trở thành thiết yếu trong thương mại và mang tính pháp lý.

Định nghĩa của ISO về khả năng xác định nguồn gốc đề cập đến khả năng truy nguyên lịch sử, ứng dụng và địa điểm của đối tượng quan tâm, và đối với sản phẩm thì khả năng xác định nguồn gốc có thể bao gồm cả nguồn gốc xuất xứ của nguyên liệu và các bộ phận, lịch sử chế biến và quy trình phân phối cũng như vị trí của sản phẩm sau khi chuyển giao. Khả năng xác định nguồn gốc không chỉ bao gồm yêu cầu mang tính nguyên tắc về khả năng truy nguyên sản phẩm theo quy luật tự nhiên suốt chuỗi phân phối, từ nơi xuất xứ tới điểm đến và ngược lại, mà còn về khả năng cung cấp thông tin về nguyên liệu tạo ra sản phẩm và cái gì đã xảy ra với chúng. Các khái niệm bổ sung này về khả năng xác định nguồn gốc là quan trọng trong mối liên hệ với an toàn thực phẩm, chất lượng và nhãn.

Hệ thống quy định trong tiêu chuẩn này không yêu cầu khả năng xác định nguồn gốc hoàn hảo, tức là một sản phẩm bán lẻ cụ thể phải có khả năng truy nguyên ngược đến riêng một tàu đánh cá hoặc một mẻ cá khởi nguyên, hoặc ngược lại từ nơi xuất xứ tới điểm đến. Thực tế thừa nhận việc trộn lẫn các đơn vị hay xuất hiện tại một số giai đoạn của chuỗi phân phối, ví dụ, trong quy trình phân cỡ tại chợ đầu giá cá trước khi bán và trong khi chế biến nguyên liệu thô vào sản phẩm. Tại nơi xuất hiện việc trộn lẫn như vậy, kinh doanh thực phẩm sẽ biến đổi các đơn vị thương mại. Yêu cầu đối với xác định nguồn gốc là bên kinh doanh ghi lại số phân định của đơn vị thương mại nhận được. Đơn vị này có thể được cho vào mỗi đơn vị thương mại tạo ra sau đó, và ngược lại. Sản phẩm cụ thể sau đó sẽ có khả năng truy nguyên ngược đến một số có hạn tàu đánh bắt hoặc mẻ cá, và ngược lại.

Hiện có rất nhiều loại sản phẩm cá và các chuỗi phân phối của chúng đang hoạt động trong phạm vi và giữa các quốc gia khác nhau, có nhiều yêu cầu pháp lý khác nhau, các quy định về thông tin không thể ghi thành từng khoản tất cả thông tin có thể được yêu cầu trong mọi tình huống. Tiêu chuẩn này cung cấp quy định cơ bản phổ biến về khả năng xác định nguồn gốc. Độ linh hoạt cho phép các bên kinh doanh ghi lại thêm nhiều thông tin, trong các tệp dữ liệu phi tiêu chuẩn của riêng họ, nhưng được nhập vào máy theo cùng các số phân định đơn vị.

Thông tin lưu trữ tại đơn vị sở hữu hoạt động kinh doanh thực phẩm đã tạo ra nó, nhưng vẫn có sẵn khi được luật pháp yêu cầu cho các mục đích về khả năng xác định nguồn gốc (trong trường hợp có vấn đề về an toàn thực phẩm) hoặc theo thỏa thuận thương mại giữa các bên kinh doanh. Cấu trúc, tên và nội dung thông tin được tiêu chuẩn hóa để có thể được trao đổi ngay từ bên kinh doanh này đến bên kinh doanh khác thông qua các kênh phân phối, đảm bảo việc thông hiểu chung về thuật ngữ và ý nghĩa.

Khuyến khích sự chuẩn bị về thương mại cho các bên kinh doanh để trao đổi thông tin suốt chuỗi phân phối, đặc biệt đối với thông tin do ngành thương mại thiết kế để có thể xác định được tại các điểm giao dịch khác nhau trong chuỗi, nhưng đó không phải là chủ đề của tiêu chuẩn này.

TCVN 9988:2013

Tiêu chuẩn này được thiết kế với sự trình bày và trao đổi dữ liệu dạng điện tử, nhưng đây không phải là yêu cầu khi sử dụng tiêu chuẩn này. Các quy định có thể được đáp ứng bởi hệ thống giấy tờ, mặc dù sẽ mất đi lợi ích hiển nhiên về tính hiệu quả của hoạt động kinh doanh, bao gồm sự trao đổi nhanh chóng.

Xác định nguồn gốc sản phẩm cá có vây – Quy định về thông tin cần ghi lại trong chuỗi phân phối cá đánh bắt

Traceability of finfish products – Specification on the information to be recorded in captured finfish distribution chains

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định thông tin sẽ được ghi lại trong các chuỗi cung ứng cá đánh bắt trên biển nhằm thiết lập việc xác định nguồn gốc sản phẩm có xuất xứ từ cá đánh bắt. Tiêu chuẩn này quy định cách thức các sản phẩm cá được buôn bán, và thông tin về chúng sẽ được mỗi bên kinh doanh thực phẩm mua các sản phẩm này qua chuỗi phân phối tạo ra và lưu giữ. Tiêu chuẩn này áp dụng cụ thể cho quá trình phân phối đến người tiêu dùng cá đánh bắt ở biển và các sản phẩm của chúng, từ khâu đánh bắt đến nhà bán lẻ hoặc bếp ăn lớn.

CHÚ THÍCH Cùng với TCVN 9989 (ISO 12877) về cá nuôi, tiêu chuẩn này cung cấp các vấn đề cơ bản để thực hiện chuỗi xác định nguồn gốc cá.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau là cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi.

TCVN 7217-1 (ISO 3166-1), *Mã thể hiện tên và vùng lãnh thổ của các nước. Phần 1: Mã nước.*

ISO 8601, *Data elements and interchange formats – Information interchange – Representation of dates and times (Thành phần dữ liệu và các định dạng trao đổi – Trao đổi thông tin – Thể hiện ngày và giờ).*

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau

3.1

Xác định nguồn gốc (traceability)

Khả năng để truy tìm về lịch sử, sự áp dụng hay vị trí của đối tượng được xét.

CHÚ THÍCH 1 Khi xem xét sản phẩm, xác định nguồn gốc có thể liên quan đến

- nguồn gốc của vật liệu hay chi tiết, bộ phận;
- lịch sử quy trình chế tạo, và
- việc phân phối và vị trí của sản phẩm sau khi giao.

CHÚ THÍCH 2 Thuật ngữ này phù hợp định nghĩa số 3.5.4 trong TCVN ISO 9000:2005*.

3.2

Số phân định đơn vị giao nhận vận chuyển đơn nhất (Unique Logistic Unit Identifier)

ULUI

Bất cứ thành phần nào được thiết lập để vận chuyển và/ hoặc lưu kho cần được phân định và quản lý suốt chuỗi cung ứng.

3.3

Số phân định đơn vị thương mại đơn nhất (Unique Trade Unit Identifier)

UTUI

Đơn vị nhỏ nhất được bảo đảm để giữ lại nguyên vẹn tình trạng của nó khi nó di chuyển từ một mắt xích trong chuỗi cung ứng đến mắt xích tiếp theo.

CHÚ THÍCH UTUI là đơn vị nhỏ nhất được giữ lại toàn bộ và không bị chia nhỏ, không thay đổi về thành phần hoặc nhãn/ sự phân định.

4 Chữ viết tắt

Tiêu chuẩn này áp dụng các từ viết tắt sau

EFSIS	Cơ quan kiểm tra an toàn thực phẩm Châu Âu (European Food Safety Inspection Service)
EPC	Mã điện tử của sản phẩm, mã số đơn nhất do GS1 cung cấp, được dùng để phân định các trường hợp về thương phẩm (các đơn vị thương mại riêng) đặc biệt phù hợp để thể hiện trong con chip RFID (Electronic Product Code)
FAO	Tổ chức lương thực và nông nghiệp liên hợp quốc (The Food and Agriculture Organization of the United Nations)
FBO	Cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm (Food Business Operator)

* Hiện nay đã có ISO 9000:2007.

GLN	Mã số toàn cầu phân định địa điểm, gồm 13 chữ số đơn nhất toàn cầu do GS1 cung cấp, được dùng để phân định các bên và các địa điểm vật lý (Global Location Number)
GMP	Quy phạm sản xuất (Good Manufacturing Practice)
GS1	Tổ chức phi lợi nhuận mang tính toàn cầu, tập trung vào việc thiết kế và thực hiện các tiêu chuẩn và giải pháp toàn cầu để cải thiện hiệu quả và tính minh bạch của chuỗi cung cầu trên phạm vi toàn cầu và ở mọi lĩnh vực. Trước đây có tên là EAN/UCC
GTIN	Mã số toàn cầu phân định thương phẩm, gồm từ 8 đến 14 chữ số đơn nhất toàn cầu do GS1 cung cấp, được sử dụng để phân định các loại thương phẩm (các loại sản phẩm) (Global Trade Item Number)
HACCP	Phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn (Hazard Analysis Critical Control Points)
HS	Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (Harmonized Commodity Description and Coding System)
ID	Số phân định (Identifier)
LU	Đơn vị giao nhận vận chuyển (Logistic Unit)
MSC	Hội đồng quản lý biển quốc tế (Marine Stewardship Council)
RFID	Phân định bằng tần số radio, việc sử dụng một đối tượng (thường là thẻ RFID) được áp dụng vào hoặc kết hợp vào sản phẩm cho mục đích phân định và theo dõi sử dụng sóng radio (Radio Frequency Identification)
SCI	Khoa học (Scientific)
SGTIN	Mã số toàn cầu phân định thương phẩm được xê-ri hóa, mã số đơn nhất do GS1 cung cấp, được sử dụng để phân định các trường hợp thương phẩm (các đơn vị thương mại riêng) bằng việc mở rộng GTIN (Serialized Global Trade Item Number)
SSCC	Mã công-ten-nơ vận chuyển theo xê-ri, gồm 18 chữ số đơn nhất toàn cầu do GS1 cung cấp để phân định các đơn vị giao nhận vận chuyển (Serial Shipping Container Code)
TU	Đơn vị thương mại (Trade Unit)

5 Nguyên tắc

Nguyên tắc cơ bản của xác định nguồn gốc chuỗi là các đơn vị thương mại (TU) phải được phân định bằng các mã đơn nhất (UI). Mã này có thể tự bản thân nó là đơn nhất trên phạm vi toàn cầu (ví dụ mã số GS1 SGTIN hoặc EPC) hoặc nó có thể là đơn nhất chỉ trong phạm vi cụ thể, điều này nghĩa là trong phần đó của chuỗi các đơn vị thương mại (TU) khác không thể có cùng mã với nó. Nếu phạm vi (công ty, chuỗi, lĩnh vực, quốc gia, loại sản phẩm hoặc tương tự) được cấp một mã số đơn nhất trên phạm vi toàn cầu, thì sự kết hợp mã số phạm vi đơn nhất trên phạm vi toàn cầu và mã số đơn vị thương mại

TCVN 9988:2013

(TU) đơn nhất ở địa phương phải tạo thành một số phân định đơn nhất trên phạm vi toàn cầu cho đơn vị thương mại (TU) đó.

CHÚ THÍCH 1 Thuật ngữ UTUI được giới thiệu để chỉ ra số phân định TU được làm thành, hoặc có thể được làm thành, là đơn nhất trên phạm vi toàn cầu.

Các đơn vị thương mại (TUs) có thể được nhóm lại để tạo thành các đơn vị giao nhận vận chuyển (LUs) hoặc LUs có thể được nhóm lại để tạo thành LUs cấp cao hơn. Nguyên tắc cơ bản của xác định nguồn gốc chuỗi là phải phân định các đơn vị giao nhận vận chuyển bằng một mã đơn nhất. Mã này có thể tự bản thân nó là đơn nhất trên phạm vi toàn cầu (ví dụ mã GS1 SSCC) hoặc nó có thể là đơn nhất chỉ trong phạm vi cụ thể đó, điều này nghĩa là không được có LU khác có thể có cùng mã số trong phần đó của chuỗi. Nếu phạm vi (công ty, chuỗi, lĩnh vực, quốc gia, loại sản phẩm hoặc tương tự) được cấp một mã số đơn nhất trên toàn cầu, thì sự kết hợp mã số đơn nhất trên toàn cầu và mã số LU đơn nhất ở địa phương phải tạo thành một số phân định đơn nhất trên toàn cầu cho LU đó.

CHÚ THÍCH 2 Thuật ngữ ULUI được giới thiệu để chỉ ra số phân định đơn vị giao nhận vận chuyển (LU) được làm thành, hoặc có thể được làm thành, đơn nhất trên phạm vi toàn cầu.

Điều then chốt của hoạt động trong hệ thống xác định nguồn gốc này là việc dán nhãn mỗi đơn vị hàng hóa được buôn bán, dù là nguyên liệu thô hoặc thành phẩm, với một số phân định (ID) đơn nhất. Điều này phải được thực hiện bởi bên kinh doanh thực phẩm tạo ra mỗi đơn vị. Bên kinh doanh làm thay đổi các đơn vị, như nhà chế biến, chuyển các đơn vị nguyên liệu thô nhận được vào sản phẩm được gửi đi, phải tạo ra các đơn vị mới và phải gắn cho chúng các ID mới.

Như đã nêu ở trên, cách đơn giản nhất để thực hiện UTUI và ULUI là sử dụng mã GS1 SGTIN/EPC và SSCC. Thực tiễn này được khuyến nghị nhưng không bắt buộc. Nguyên tắc cơ bản của tiêu chuẩn này là các bên kinh doanh tạo ra TU hoặc LU phải cấp các mã số đơn nhất cho chúng.

Mỗi bên kinh doanh thực phẩm tạo ra hoặc buôn bán những đơn vị này, phải tạo ra và duy trì thông tin cần thiết để xác định nguồn gốc suốt chuỗi phân phối từ nhà đánh bắt đến nhà bán lẻ hoặc các bếp ăn lớn. Thông tin sẽ được giữ trên giấy hoặc bằng phương pháp điện tử có khóa là ID của đơn vị.

Các loại hình kinh doanh được phân định trong tiêu chuẩn này tạo thành chuỗi phân phối cá đánh bắt bao gồm:

- tàu đánh cá, xem 6.3;
- bên dịch vụ cảng cá và chợ đầu giá cá, xem 6.4;
- nhà chế biến, xem 6.5;
- nhà vận chuyển và nhà lưu kho, xem 6.6;
- nhà mua bán sỉ, xem 6.7;
- nhà bán lẻ và bếp ăn lớn, xem 6.8.

Bất kì chuỗi phân phối cá đánh bắt nào trong thực tế đều có thể bao gồm một số hoặc tất cả các hợp phần này nhưng không cần thiết theo đúng thứ tự đã liệt kê.

6 Yêu cầu

6.1 Phân định đơn vị thương mại

Đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm cá không thuộc phạm vi quy định của tiêu chuẩn này và tiếp tục mua bán chúng phải phân định mỗi đơn vị thương mại và ghi lại các yếu tố thông tin liên đới như quy định trong Bảng 3 đến Bảng 9.

6.2 Ghi lại thông tin

Để phân biệt giữa các danh mục thông tin khác nhau, tất cả các yếu tố thông tin được phân loại là "phải", "nên" hoặc "có thể" cùng định nghĩa, xem Bảng 1.

Bảng 1 – Phân loại các yếu tố thông tin

	Định nghĩa	Giải thích
Phải	Hạng mục này gồm các hồ sơ liên quan đến số phân định và sự biến đổi cần thiết để xác định nguồn gốc lịch sử, ứng dụng hoặc địa điểm của một thực thể. Điều này có nghĩa là sự nhận dạng đơn nhất của các đơn vị thương mại và giao nhận vận chuyển, cũng như sự phụ thuộc giữa các số phân định đầu vào và đầu ra trong quy trình.	Các yếu tố "Phải" là các yếu tố dữ liệu thực sự cần thiết ghi lại để đảm bảo xác định nguồn gốc là khả thi. Các yếu tố dữ liệu liên quan đến đặc tính của sản phẩm không nằm trong hạng mục này, thậm chí nếu đặc tính này là quan trọng đối với các mục đích khác như lập tài liệu về sản phẩm hoặc an toàn sản phẩm.
Nên	Hạng mục này gồm các thông số mô tả và cung cấp thông tin hỗ trợ về các đơn vị sẽ được xác định nguồn gốc. Các thông số chung được yêu cầu theo luật, các yêu cầu về thương mại hoặc các qui phạm sản xuất hàng hóa được ghi lại, nhưng chỉ khi có định dạng quốc tế được thiết lập hoặc danh mục dữ liệu về giá trị này	Hạng mục này bao gồm các thông số như "loài", "ID của bên kinh doanh thực phẩm", "ngày sản xuất" v.v... Nếu trong tương lai có chứng nhận theo tiêu chuẩn này thì các thông số "Nên" sẽ được xem xét.
Có thể	Hạng mục này gồm các thông số mô tả và cung cấp thông tin hỗ trợ về các đơn vị sẽ được buôn bán. Nó bao gồm các thông số không phải là một phần của hạng mục "Nên" nhưng có thể vẫn là hữu dụng hoặc liên quan đến hồ sơ. Nó cũng có thể gồm các thông số thực sự quan trọng, nhưng không có định dạng quốc tế hoặc danh mục dữ liệu.	Hạng mục "Có thể" chỉ để tham khảo và nó được đưa vào để tạo thuận lợi cho việc sử dụng và hiểu tiêu chuẩn này. Nếu trong tương lai có chứng nhận theo tiêu chuẩn này thì hồ sơ về các thông số "Có thể" không được xem xét khi đánh giá triệt để. Danh mục các yếu tố "Có thể" là không rạch ròi hoặc dành riêng, mà có thể được thiết kế mở rộng và ngưỡng để tính đến các yếu tố mới trong hạng mục này là thấp.

TCVN 9988:2013

Bên kinh doanh buôn bán các sản phẩm cá nhất định phải tạo ra và giữ thông tin được yêu cầu, phù hợp với loại hình kinh doanh, đối với mỗi đơn vị thương mại.

Các yêu cầu về thông tin chi tiết được trình bày thành bảng trong Bảng 2.

Bảng 2 – Các yêu cầu về thông tin mà các bên kinh doanh khác nhau ghi lại

Cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm (FBO)	Bảng	Tiền tố của dữ liệu ^a	Nhận	Thay đổi	Tạo/ Sản xuất	Gửi đi
Tàu đánh cá	3	CFV			TU/LU	TU/LU
Bên dịch vụ cảng cá và chợ đầu giá cá	4	CLA	TU/LU	Có	TU/LU	TU/LU
Nhà chế biến	5	CPR	TU/LU	Có	TU/LU	TU/LU
Nhà vận chuyển và nhà lưu kho	6	CTS	TU/LU	Không	LU	TU/LU
Thương nhân và nhà mua bán sỉ	7	CTW	TU/LU	Không	TU/LU	TU/LU
Nhà bán lẻ và bếp ăn lớn	8	CRC	TU/LU			
Nhà cung cấp nguyên liệu từ ngoài phạm vi cơ sở	9	COT	TU/LU			

^a Với mục đích của việc phân định đơn nhất là để thiết lập một hệ thống có thể mở rộng cho sự phân định yếu tố dữ liệu, mỗi bảng đã được phân định với mã chữ và số có ba chữ cái. Mã này thêm ba chữ số được dùng để cung cấp một mã số đơn nhất cho mỗi yếu tố dữ liệu.

Các quy định về thông tin được trình bày thành bảng một cách riêng biệt với thông tin sẽ được mỗi loại hình kinh doanh ghi lại. Một vài bên kinh doanh có thể thực hiện các chức năng của nhiều loại hình như đã liệt kê, ví dụ các cơ sở (bên kinh doanh) phân phối có thể hành động như nhà mua bán sỉ và nhà vận chuyển, trong trường hợp này những bên kinh doanh như vậy nhất định phải ghi lại các yêu cầu về thông tin liên quan cho mỗi chức năng đã thực hiện.

CHÚ THÍCH 1 Tiêu chuẩn này hạn chế trong phạm vi phân phối cá đánh bắt và các sản phẩm của chúng cho con người tiêu dùng. Quy định về thông tin đối với cá nuôi và đánh bắt cơ bản là giống nhau từ quy trình chế biến trở đi.

Thực tế thừa nhận rằng một vài nguồn cung cấp sản phẩm cá và nguồn cung cấp các thành phần nguyên liệu v.v...sẽ đến từ ngoài phạm vi cơ sở và có thể thiếu ID và hồ sơ thông tin theo yêu cầu. Để điều chỉnh điều này, bên kinh doanh đem cá và nguyên liệu từ ngoài phạm vi cơ sở nhất định phải tạo ra và giữ thông tin cơ bản cần để xác định nguồn gốc các đơn vị mang đến, và nếu chúng được buôn bán, phải ghi nhãn các đơn vị này với ID theo yêu cầu.

CHÚ THÍCH 2 Các quy định này được thiết kế với cách thể hiện và trao đổi dữ liệu dạng điện tử, nhưng không phải là yêu cầu khi sử dụng tiêu chuẩn này. Các quy định có thể được đáp ứng bằng hệ thống giấy tờ, mặc dù sẽ mất đi lợi ích hiển nhiên về tính hiệu quả của hoạt động kinh doanh bao gồm sự trao đổi nhanh.

Quy định (xem 6.3 đến 6.8) là về dữ liệu được tạo ra, ghi lại và lưu tại điểm liên kết tương ứng. Đối với tất cả các mắt xích liên kết ngoại trừ “Tàu đánh cá”, dữ liệu liên quan nhất định phải được tạo ra tại mắt xích liên kết trước trong chuỗi cung ứng và lưu thông cùng với đơn vị thương mại/ đơn vị giao nhận vận chuyển.

CHÚ THÍCH 3 Trong các bảng này, không có sự lặp lại thông tin đã được ghi lại lúc bắt đầu để mô tả các đơn vị đã được tạo ra và lịch sử của chúng, mặc dù sau đó bên kinh doanh nhận các đơn vị này trong chuỗi phân phối thường sẽ cần một vài thông tin trong số đó. Thông tin được chốt tới các ID của đơn vị và có thể được cung cấp theo thỏa thuận thương mại giữa các bên kinh doanh mà không phải nhập lại dữ liệu.

Các mã (mã quốc gia) thể hiện tên nước, thuộc địa và các vùng địa lý đặc biệt nhất định phải được nêu theo TCVN 7217-1 (ISO 3166-1).

Ngày và giờ phải được nêu theo định dạng quy định trong ISO 8601.

6.3 Tàu đánh cá

Trong tiêu chuẩn này, *tàu đánh cá* là tàu bắt cá, có thể thực hiện các hoạt động cơ bản về cá như chọn tiết, moi ruột, bỏ đầu, rửa, phân loại, cân, sau đó chất xếp và vận chuyển cá đến điểm dỡ hàng. Cá cũng có thể được đông lạnh trên tàu đánh cá. Tàu đánh cá có thể thực hiện các hoạt động dỡ hàng riêng của mình bao gồm phân loại, cân, xếp cá vào hộp/ thùng khi dỡ hàng, trước khi chuyển các sản phẩm của họ đến khâu kinh doanh thực phẩm tiếp theo. Hoặc, bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo có thể dỡ hàng trên tàu đánh cá.

Các đơn vị thương mại do tàu đánh cá tạo ra có thể là từ một con cá to hoặc các thùng cá đã được phân loại và đã được tàu đánh cá dán nhãn riêng từng thùng, đến các khoang cá hỗn hợp được chuyển đến bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo.

Trong thực tế, một vài yếu tố thông tin quy định trong Bảng 3 có thể được ghi lại kết nối với những chuyến đi, một vài thông tin có thể kết nối với các mẻ lưới đã biết. Không quy định các yêu cầu về thông tin phải được ghi lại cho các cấp trung gian này. Điều quan trọng nhất là, bất kể thông tin nào về các chuyến đi hoặc mẻ lưới có liên quan được ghi lại, đơn vị thương mại tạo ra là một phần của thông tin này và phải được liên kết với đơn vị thương mại đã biết (UTUI).

Các tàu cá, như tàu sản xuất hoặc tàu cấp đông thực hiện các hoạt động chế biến như róc xương/ fillet và lạng thịt cá hoặc đông lạnh, phải được xem xét như là *tàu đánh cá* và *nhà chế biến cá*.

Bảng 3 – Các yêu cầu về thông tin chi tiết đối với tàu đánh cá

Yếu tố dữ liệu	Mô tả	Ví dụ	Phân loại			
			Phải	Nên	Có thể	
Tàu đánh cá						
CFV101	ID bên kinh doanh thực phẩm	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành tàu (chủ tàu)	GB-123467890 Humber Trawlers, Albert Dock, Hull, HU1 7AR, UK		x	
CFV102	Ký hiệu gọi tàu	Ký hiệu của liên hiệp viễn thông quốc tế gọi tàu đánh cá qua radio (IRCS)	EA8588		x	
CFV103	ID tàu đánh cá	Cờ quốc gia, tên và số đăng kí của tàu đánh cá	GB, 'Phoenix', H123		x	
CFV104	Chứng nhận GMP	Tên hệ thống GMP về chất lượng cá hoặc an toàn thực phẩm mà tàu đánh cá đã được chứng nhận	EHSIS			x
CFV150	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác để mô tả tàu đánh cá, kết nối với ID tàu				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ THƯƠNG MẠI ĐƯỢC TẠO RA						
Phân định						
CFV201	ID đơn vị thương mại	UTUI	978817525.0766.00001 0123	x		
Mô tả						
CFV202	Loại đơn vị	Mô tả loại đơn vị dạng vật chất (tùng con cá, hộp, thùng, khoang, khối hoặc túi cá v.v...)	Hộp			x
CFV203	Trọng lượng tịnh	Được ghi lại như trọng lượng hoặc một lượng ước đoán về cá (kg)	Ước khoảng 45 kg		x	
CFV204	Loài	SCI – theo tên khoa học hoặc FAO – mã 3 chữ cái theo FAO hoặc TSN – mã số theo xê-ri theo nguyên tắc phân loại (có thể lặp lại nếu có vài Loài)	SCI – <i>Gadus morhua</i> FAO – COD TSN - 164712		x	

Bảng 3 (tiếp theo)

CFV205	Vùng/ nước xuất xứ	Vùng FAO/ vùng RFMO đối với cá biển đánh bắt hoặc nước xuất xứ đối với cá đánh bắt từ nước ngọt, hoặc địa điểm cụ thể hơn	FAO - 27		x	
CFV206	Dạng sản phẩm	Nguyên con, bỏ ruột hoặc bỏ đầu	Bỏ ruột		x	
CFV207	Phân cỡ	Phạm vi trọng lượng (kg) hoặc độ dài (cm) thông thường hoặc chưa được phân cỡ	3kg - 4kg			x
CFV208	Trạng thái sản phẩm	Còn sống, nhiệt độ phòng, làm mát hoặc đông lạnh	Làm mát			x
Lịch sử sản xuất						
CFV209	Ngày đánh bắt hoặc nhỏ neo Ngày cập bến hoặc ngày đầu bán cá	Ngày mà cá được đưa lên khoang tàu hoặc là ngày khi tàu đánh cá rời cảng, định dạng theo ISO 8601 Định dạng theo ISO 8601	Ngày đánh bắt 2010-06- 23 Hoặc bán 2010-06-21 Cập bến		x x	
CFV210	Phương pháp đánh cá	Đánh cá bằng lưới rê, nghề câu hoặc lưới móc v.v... (mã chữ theo FAO)	OTB		x	
CFV211	Thời gian đánh cá bằng lưới rê hoặc ngâm nước	Khoảng thời gian (h) từ lúc hạ lưới đến lúc kéo lưới lên boong tàu	4h			x
CFV212	Hệ thống chứng nhận đánh cá	Tên hệ thống theo đó nghề cá được chứng nhận	MSC, Bùn của Biển, chứng nhận đánh cá của EU, v.v...			x
CFV213	ID của hệ thống chứng nhận đánh cá	Số phân định mẹ cá theo hệ thống (chuỗi phân định sự giám hộ đối với mẹ cá này)	1122334455			x

Bảng 3 (tiếp theo)

CFV214	Phương pháp phân cỡ	Bảng tay hoặc bảng máy, được làm ngoài biển hoặc trên bờ (chỉ áp dụng nếu được phân cỡ)	Bảng tay, trên bờ			x
CFV215	Phương pháp cân	Được làm ngoài biển hoặc trên bờ (chỉ áp dụng nếu được cân)	Trên bờ			x
CFV216	Phương pháp chất xếp	Xếp hộp, đổ đóng, trữ trong bể nước biển, ngâm trong bể nước muối hoặc giữ lạnh v.v...	Đóng thùng			x
CFV217	Phương pháp kiểm soát nhiệt độ bảo quản	Không kiểm soát nhiệt độ, ướp đá, ướp đá và làm lạnh hoặc làm lạnh	Ướp nước đá và làm lạnh			x
CFV218	Hồ sơ nhiệt độ bảo quản	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian (bảng tay hoặc tự động) tại khu vực chứa (hầm cá, bể hoặc kho lạnh v.v...)	Đầy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
Dữ liệu bổ sung						
CFV250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại đã được tạo ra, liên kết với UTUI				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ GIAO NHẬN VẬN CHUYỂN ĐƯỢC TẠO RA						
Phân định						
CFV301	ID đơn vị giao nhận vận chuyển	ULUI	(00) 10065300555555558	x		
CFV302	ID đơn vị thương mại	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại tạo nên đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
Dữ liệu bổ sung						
CFV350	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị giao nhận vận chuyển đã được tạo ra, liên kết với UTUI				x

Bảng 3 (kết thúc)

ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ CHUYÊN ĐI (đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng)						
Phân định						
CFV401	ID đơn vị	ULUI nếu được chuyển đi như một đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc UTUI nếu được chuyển đi như một đơn vị thương mại	(00) 10065300555555558 978817525.0766.00001 0272	x		
Nơi đến						
CFV402	ID bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm mà theo đó đơn vị được chuyển đi (bên dịch vụ cảng cá, vận chuyển, đấu giá hoặc chế biến, mua bán v.v...)	GB – 123467890 Công ty đấu giá cá, 12 đường George, Lodon, NW3 4TU, UK		x	
CFV403	Ngày giờ chuyển đi	Ngày và giờ chuyển sang bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo, định dạng theo ISO 8601	2010-06-28T04:00		x	
CFV404	Nơi chuyển đi	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của nơi cập cảng hoặc GLN hoặc mã ID quốc tế của cảng, hoặc vĩ độ và kinh độ tương đối nếu được chuyển giao trên biển	GB – 123467890 hoặc GLN – 1234567890123 Nhà đấu giá cá Humber, Albert Dock, Hull, HU4, 1AR, UK		x	
Dữ liệu bổ sung						
CFV450	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ đơn vị giao nhận vận chuyển đã được chuyển đi, liên kết với UTUI/ ULUI				

6.4 Bên dịch vụ cảng cá và chợ đấu giá cá

Với mục đích của tiêu chuẩn này, *bên dịch vụ cảng cá* được xem xét là các bên kinh doanh dỡ hàng khỏi tàu và/ hoặc thực hiện các hoạt động chế biến cá cơ bản, như phân loại, phân cỡ và cân cá trên đất liền. Các bên dịch vụ có thể kết hợp các mẻ cá của một vài tàu đánh cá.

TCVN 9988:2013

Chợ đấu giá cá được xem như là các hoạt động kinh doanh giữ cá để bán bằng việc trả giá cạnh tranh. Cơ sở còn có thể thực hiện hoạt động dỡ hàng khỏi tàu và phân loại, phân cỡ và cân cá trước khi bán.

Bên dịch vụ cảng cá và chợ đấu giá cá có thể đưa vào bờ hoặc đấu giá các đơn vị thương mại còn nguyên vẹn hoặc thậm chí các đơn vị giao nhận vận chuyển còn nguyên vẹn, nhưng thường họ sẽ tạo ra các đơn vị thương mại mới.

Bảng 4 – Yêu cầu về thông tin chi tiết đối với bên dịch vụ cảng cá và chợ đấu giá cá

Yếu tố dữ liệu		Mô tả	Ví dụ	Phân loại		
				Phải	Nên	Có thể
Cảng cá hoặc đấu giá						
CLA101	ID bên kinh doanh thực phẩm	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành hoạt động cảng cá hoặc chợ đấu giá	GB-123467890 Công ty đấu giá cá, 12 đường George, London, NW3 4TU, UK		x	
CLA102	ID cảng cá hoặc cơ sở đấu giá	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN của bên cảng cá hoặc chợ đấu giá	GB-123467890 hoặc GLN – 1234567890123 Nhà đấu giá cá Humber, Albert Dock, Hull, HU4, 1AR, UK.HU456		x	
CLA103	Chứng nhận GMP	Tên hệ thống GMP về chất lượng cá hoặc an toàn thực phẩm mà cảng cá hoặc chợ đấu giá cá đã được chứng nhận	EFSIS			x
CLA150	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác để mô tả tổ chức, kết nối với ID cảng cá hoặc chợ đấu giá				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ NHẬN ĐƯỢC						
Phân định						
CLA201	ID đơn vị	ULUI nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc UTUI nếu nhận được như một đơn vị thương mại riêng	(00) 10065300555555558 978817525.0766.00001 0272	x		

Bảng 4 (tiếp theo)

CLA202	ID đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại tạo nên đơn vị giao nhận vận chuyển (chỉ yêu cầu nếu bên cảng cá hoặc chợ đầu giá cá nhận được là một đơn vị giao nhận vận chuyển và sẽ được dỡ rời ra hoặc chuyển đổi đơn vị này)	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
Nguồn						
CLA203	ID bên kinh doanh thực phẩm trước đó	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm, người/ nơi mà từ đó đơn vị này được nhận (tàu đánh cá hoặc nhà vận chuyển v.v...)	GB-123467890 Humber Trawlers, Albert Dock, Hull, HU1 7AR, UK		x	
CLA204	Ngày giờ nhận	Ngày và giờ chuyển sang từ bên kinh doanh thực phẩm trước đó, định dạng theo ISO 8601	2010-06-28T04:00		x	
Kiểm tra việc kiểm soát (liên quan đến các đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng, khi phù hợp)						
CLA205	Nhiệt độ của đơn vị khi nhận	Nhiệt độ của đơn vị tính theo °C	1,0 °C		x	
CLA206	Hồ sơ nhiệt độ của đơn vị	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian (bằng tay/ tự động) (nếu có thiết bị ghi gắn vào đơn vị)	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
Thông tin biến đổi (cho mỗi đơn vị thương mại được bên kinh doanh dịch vụ cảng cá hoặc đầu giá thay đổi)						
CLA207	ID đơn vị thương mại liên quan được tạo ra	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại được tạo ra và có thể sát nhập một phần đơn vị thương mại nhận được	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
Dữ liệu bổ sung						

Bảng 4 (tiếp theo)

CLA250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ đơn vị giao nhận vận chuyển nhận được, liên kết với UTUI/ULUI				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ THƯƠNG MẠI DO BÊN KINH DOANH CẢNG CÁ HOẶC ĐẦU GIÁ TẠO RA						
Phân định						
CLA301	ID đơn vị thương mại	UTUI	978817525.0766.00001 0123	x		
Mô tả						
CLA302	Loại đơn vị	Mô tả loại đơn vị dạng vật phẩm (con cá, hộp, v.v...)	Hộp			x
CLA303	Trọng lượng tịnh	Được ghi lại như trọng lượng hoặc trọng lượng cá dự đoán (kg)	Trọng lượng, 45 kg		x	
CLA304	Loài	SCI – theo tên khoa học hoặc FAO – mã 3 chữ cái theo FAO hoặc TSN – mã số theo xê-ri theo nguyên tắc phân loại (có thể lặp lại nếu có vài loài)	SCI – <i>Gadus morhua</i> FAO – COD TSN - 164712		x	
CLA305	Phương pháp sản xuất chính	Đánh bắt hoặc nuôi	Đánh bắt		x	
CLA306	Vùng/ nước xuất xứ	Vùng FAO/ vùng RFMO đối với cá biển đánh bắt hoặc nước xuất xứ cho cá đánh bắt từ nước ngọt và cho cá nuôi, hoặc địa điểm cụ thể hơn	FAO - 27		x	
CLA307	Dạng sản phẩm	Nguyên con, bỏ ruột hoặc bỏ đầu	Bỏ ruột		x	
CLA308	Phân cỡ	Phạm vi trọng lượng (kg) hoặc độ dài (cm) thông thường hoặc chưa được phân cỡ	3kg - 4kg			x
CLA309	Trạng thái sản phẩm	Còn sống, nhiệt độ phòng, được làm mát hoặc đông lạnh	Làm mát		x	

Bảng 4 (tiếp theo)

Lịch sử sản xuất (liên quan đến đơn vị thương mại riêng hoặc đơn vị giao nhận vận chuyển, khi phù hợp)						
CLA310	Phương pháp phân cỡ	Bảng tay hoặc bảng máy (chỉ áp dụng nếu được phân cỡ bởi bên kinh doanh cảng cá hoặc đấu giá)	Bảng máy			x
Thông tin biến đổi						
CLA311	ID đơn vị thương mại liên quan nhận được	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại nhận được và có thể đưa vào đơn vị thương mại được tạo ra	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
Dữ liệu bổ sung						
CLA350	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại đã được tạo ra, liên kết với UTUI				x

ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ ĐƯỢC ĐẤU GIÁ

Phân định						
CLA401	ID đơn vị	ULUI nếu được bán đấu giá như một đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc UTUI nếu được bán đấu giá như một đơn vị thương mại	(00) 100653005555555558 978817525.0766.00001 0272	x		
Mô tả						
CLA402	Độ tươi	Phân loại theo độ tươi, hoặc chưa được phân loại	Cấp A, cấp B v.v...			x
Dữ liệu bổ sung						
CLA450	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ đơn vị giao nhận vận chuyển được đấu giá, liên kết với UTUI/ ULUI				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ THƯƠNG MẠI DO BÊN KINH DOANH CẢNG CÁ HOẶC ĐẤU GIÁ TẠO RA						
Phân định						

Bảng 4 (tiếp theo)

CLA501	ID đơn vị giao nhận vận chuyển	ULUI	(00) 10065300555555558	x		
CLA 502	ID đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại tạo nên đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
Dữ liệu bổ sung						
CLA550	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị giao nhận vận chuyển được tạo ra, liên kết với ULUI				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ CHUYỂN ĐI (đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng)						
Phân định						
CLA601	ID đơn vị	ULUI nếu được chuyển đi như một đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc UTUI nếu được chuyển đi như một đơn vị thương mại	(00) 10065300555555558 978817525.0766.00001 0272	x		
Lịch sử sản xuất						
CLA602	Phương pháp kiểm soát nhiệt độ khi cập cảng hoặc đầu giá	Không kiểm soát nhiệt độ, ướp đá, ướp đá và làm lạnh hoặc làm lạnh	Ướp đá và làm lạnh		x	
CLA603	Hồ sơ nhiệt độ khi cập cảng hoặc đầu giá	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian (bằng tay hoặc tự động) tại khu vực giữ cá trong giai đoạn giữa lúc nhận và chuyển	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
Nơi đến						

Bảng 4 (kết thúc)

CLA604	ID bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm mà theo đó đơn vị được chuyển đi (nhà vận chuyển hoặc nhà chế biến, v.v...)	GB – 123467890 Công ty Trucking, Goods Yard, Leeds, LS8 9FH, UK		x	
CLA605	Ngày giờ chuyển đi	Ngày và giờ chuyển sang bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo, định dạng theo ISO 8601	2010-06-28T07:30		x	
Dữ liệu bổ sung						
CLA650	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ đơn vị giao nhận vận chuyển được chuyển đi, liên kết với UTUI/ ULUI				x

6.5 Nhà chế biến

Với mục đích của tiêu chuẩn này, *nhà chế biến* được xem xét là các bên kinh doanh làm thay đổi tính chất của các sản phẩm cá, bằng cách thực hiện các hoạt động cắt hoặc chế biến như ướp muối hoặc nấu. Phần này bao gồm cả cơ sở chế biến sơ bộ (sơ chế) và nhà chế biến sau đó.

Tuy nhiên, *tàu đánh cá* thực hiện các hoạt động cơ bản đối với cá (như quy định trong Bảng 3) cũng như *nhà bán lẻ và bếp ăn lớn* chuẩn bị các sản phẩm cá cho người tiêu dùng (như quy định trong Bảng 8) không được coi là nhà chế biến.

Nhà chế biến tạo ra các đơn vị thương mại mới. Các đơn vị này có thể đưa vào các thành phần khác ngoài sản phẩm cá.

Bảng 5 – Yêu cầu thông tin chi tiết về nhà chế biến

Yếu tố dữ liệu	Mô tả	Ví dụ	Phân loại			
			Phải	Nên	Có thể	
Nhà chế biến						
CPR101	ID bên kinh doanh thực phẩm	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành nhà chế biến	GB-123467890 Công ty hải sản, 22 đường Prince, London, SE5 7TK, UK		x	

Bảng 5 (tiếp theo)

CPR102	ID nhà chế biến	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN của nhà chế biến	GB-123467890 hoặc GLN – 1234567890123 Hải sản Grimsby, đường Dock Fish, Grimsby, GY1 9SE, UK. GY789		x	
CPR103	Chứng nhận GMP	Tên hệ thống GMP về chất lượng cá hoặc an toàn thực phẩm mà nhà chế biến đã được chứng nhận	EFSIS			x
CPR150	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác để mô tả tổ chức, kết nối với ID nhà chế biến				x
Đối với mỗi đơn vị nhận được						
Phân định						
CPR201	ID đơn vị	ULUI nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc UTUI nếu nhận được như một đơn vị thương mại riêng	(00) 100653005555555558 978817525.0766.00001 0272	x		
CPR202	ID đơn vị thương mại trong đơn vị logistic	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại tạo nên đơn vị giao nhận vận chuyển (nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển)	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
Nguồn						
CPR203	ID bên kinh doanh thực phẩm trước đó	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm từ người mà đơn vị này được nhận (tàu đánh cá, chợ đấu giá cá hoặc nhà vận chuyển v.v...)	GB-123467890 Công ty Trucking, Goods Yard, Leeds, LS8 9FH, UK		x	
CPR204	Ngày giờ nhận	Ngày và giờ chuyển sang từ bên kinh doanh thực phẩm trước, định dạng theo ISO 8601	2010-06-28T08:30		x	
Kiểm tra việc kiểm soát (liên quan đến các đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc các đơn vị thương mại riêng, khi phù hợp)						

Bảng 5 (tiếp theo)

CPR205	Nhiệt độ của đơn vị khi nhận	Nhiệt độ của đơn vị tính theo °C	2,0 °C		x	
CPR206	Hồ sơ nhiệt độ của đơn vị	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian (bằng tay/ tự động) (nếu có thiết bị ghi gắn vào đơn vị)	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày, thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
CPR207	Các kiểm tra quản lý chất lượng khác	Các hồ sơ về việc các kiểm tra quản lý chất lượng khác (kiểm tra cảm quan, vật lý, hóa học hoặc vi sinh vật), mỗi hồ sơ ở dạng mô tả phép đo và giá trị, hoặc có sẵn ở dạng điện tử, trên giấy hoặc không có hồ sơ	Giấy			x
Lịch sử sản xuất (đối với mỗi đơn vị thương mại)						
CPR208	Phương pháp kiểm soát nhiệt độ kho nguyên liệu	Không kiểm soát nhiệt độ, ướp đá, ướp đá và làm lạnh hoặc làm lạnh	Ướp đá và làm lạnh			x
CPR209	Hồ sơ về kho nguyên liệu	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian (bằng tay hoặc tự động) tại khu vực giữ cá trong giai đoạn giữa lúc nhận và chế biến	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
Thông tin biến đổi (cho mỗi đơn vị thương mại)						
CPR210	ID đơn vị thương mại liên quan được tạo ra	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại được tạo ra và có thể sát nhập một phần đơn vị thương mại nhận được	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
Dữ liệu bổ sung						
CPR250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ giao nhận vận chuyển nhận được, liên kết với UTUI/ULUI				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ THƯƠNG MẠI ĐƯỢC TẠO RA						
Phân định						

Bảng 5 (tiếp theo)

CPR301	ID đơn vị thương mại	UTUI	978817525.0766.00001 0272	x		
Mô tả						
CPR302	Loại đơn vị	Mô tả loại đơn vị dạng vật phẩm (hộp hoặc thùng đựng 10 túi bán lẻ, v.v...)	Hộp			x
CPR303	Trọng lượng tịnh	Trọng lượng của sản phẩm (kg)	10 kg		x	
CPR304	Tên/ loại sản phẩm	Tên mô tả của sản phẩm (phi-lê cá tuyết, phi-lê cá trích hun khói, bánh hải sản, cá mòi ngâm dầu v.v...)	phi-lê cá tuyết, còn da			x
CPR305	Mã hải quan của sản phẩm	Mã HS6 cho loại sản phẩm	030429			x
CPR306	Quy cách của sản phẩm	Hồ sơ thông tin chi tiết hơn về quy cách của sản phẩm (chất lượng và các loại cỡ v.v...) sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Giấy			x
CPR307	Loài	SCI – theo tên khoa học hoặc FAO – mã 3 chữ cái theo FAO hoặc TSN – mã số theo xê-ri theo nguyên tắc phân loại (có thể lặp lại nếu có vài loài)	SCI – <i>Gadus morhua</i> FAO – COD TSN - 164712		x	
CPR308	Phương pháp sản xuất chính	Đánh bắt hoặc nuôi (có thể cả hai)	Đánh bắt		x	
CPR309	Vùng/ nước xuất xứ	Vùng FAO/ vùng RFMO đối với cá biển đánh bắt hoặc nước xuất xứ đối với cá đánh bắt từ nước ngọt và đối với cá nuôi, hoặc địa điểm cụ thể hơn (có thể có vài vùng)	FAO - 27		x	

Bảng 5 (tiếp theo)

CPR310	Thành phần cấu tạo	Liệt kê tên các phần hợp thành và phân trăm theo trọng lượng, bao gồm cả cá	<i>Gadus morhua</i> 100%		x	
CPR311	Trạng thái sản phẩm	Nhiệt độ phòng, làm mát hoặc đông lạnh	Làm mát			x
CPR312	Ngày sử dụng	Tốt nhất trước hoặc ngày bán cuối cùng, định dạng theo ISO 8601	Ngày bán cuối cùng 2010-06-30		x	
Lịch sử sản xuất						
CPR313	Đặc điểm kỹ thuật của quy trình	Hồ sơ về đặc điểm kỹ thuật của quy trình sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc chưa sẵn có	Giấy			x
CPR314	ID dây chuyền sản xuất	ID của riêng bên kinh doanh cho dây chuyền sản xuất được dùng	F3, P4			x
CPR315	Ngày và giờ sản xuất	Giờ đóng gói/ dán nhãn vào giai đoạn cuối dây chuyền sản xuất, định dạng theo ISO 8601	2010-06-28T11:30:46		x	
CPR316	HACCP	Hồ sơ về phân tích HACCP và kiểm tra điểm kiểm soát then chốt sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc chưa sẵn có	Giấy			x
CPR317	Kiểm tra vệ sinh	Hồ sơ về kiểm tra vệ sinh (kiểm tra lấy mẫu vệ sinh công nghiệp v.v...) sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc chưa sẵn có	Giấy			x
CPR318	Hồ sơ về nhiệt độ của quy trình	Hồ sơ về nhiệt độ (các quy trình và khu vực chế biến) sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc chưa sẵn có	Giấy			x
CPR319	Kiểm tra kiểm soát chất lượng sản phẩm	Hồ sơ về kiểm tra kiểm soát chất lượng sản phẩm (kiểm tra cảm quan, vật lý, hóa học hoặc vi sinh vật), mỗi hồ sơ ở dạng mô tả phép đo và giá trị, sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc chưa sẵn có	Giấy			x

Bảng 5 (tiếp theo)

Thông tin biến đổi						
CPR320	ID đơn vị thương mại liên quan nhận được	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại nhận được và có thể đưa vào đơn vị thương mại được tạo ra	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
Dữ liệu bổ sung						
CPR350	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại đã được tạo ra, liên kết với UTUI				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ GIAO NHẬN VẬN CHUYỂN ĐƯỢC TẠO RA						
Phân định						
CPR401	ID đơn vị giao nhận vận chuyển	ULUI	(00) 10065300555555558	x		
CPR402	ID đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại tạo nên đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
Dữ liệu bổ sung						
CPR450	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị giao nhận vận chuyển được tạo ra, liên kết với ULUI				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ CHUYỂN ĐI (đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng)						
Phân định						
CPR501	ID đơn vị	ULUI nếu được chuyển đi như một đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc UTUI nếu được chuyển đi như một đơn vị thương mại	(00) 10065300555555558 978817525.0766.00001 0272	x		
Lịch sử sản xuất (liên quan đến đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng, khi phù hợp)						
CPR502	Phương pháp kiểm soát nhiệt độ kho sản phẩm	Không kiểm soát nhiệt độ, ướp đá, ướp đá và làm lạnh hoặc làm lạnh	Ướp và làm lạnh			x

Bảng 5 (kết thúc)

CPR503	Hồ sơ nhiệt độ kho sản phẩm	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian (bằng tay hoặc tự động) tại khu vực giữ sản phẩm cho giai đoạn từ sau chế biến đến khi chuyển đi	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
Nơi đến						
CPR504	ID bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo	Mã số phân định quốc gia đơn nhất cho tổ chức cùng đầu mã nước, tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm mà theo đó đơn vị được chuyển đi (nhà vận chuyển/ nhà mua bán sỉ, v.v...)	GB – 123467890 Công ty Trucking, Goods Yard, Leeds, LS8 9FH, UK		x	
CPR505	Ngày giờ chuyển đi	Ngày và giờ chuyển sang bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo, định dạng theo ISO 8601	2010-06-29T16:00		x	
Dữ liệu bổ sung						
CPR550	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ đơn vị giao nhận vận chuyển đã được chuyển đi, liên kết với UTUI/ ULUI				x

6.6 Nhà vận chuyển và nhà lưu kho

Với mục đích của tiêu chuẩn này, *nhà vận chuyển* và *nhà lưu kho* được xem xét là các bên kinh doanh cung cấp dịch vụ vận chuyển hoặc lưu kho hàng hóa. Họ có thể hoạt động tại nhiều giai đoạn trong chuỗi phân phối, vận chuyển hoặc lưu kho nguyên liệu hoặc sản phẩm. Vận chuyển có thể theo đường bộ, đường biển hoặc đường hàng không.

Nhà vận chuyển và nhà lưu kho không tách hoặc tạo ra các đơn vị thương mại mới nhưng có thể tách hoặc tạo ra các đơn vị giao nhận vận chuyển mới.

Bảng 6 – Yêu cầu thông tin chi tiết về nhà vận chuyển và nhà lưu kho

Yếu tố dữ liệu	Mô tả	Ví dụ	Phân loại			
			Phải	Nên	Có thể	
Nhà vận chuyển và nhà lưu kho						
CTS101	ID bên kinh doanh thực phẩm	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành phương tiện vận tải hoặc nhà lưu kho	GB-123467890 Công ty Trucking, Goods Yard, Leeds, LS8 9FH, UK		x	
CTS102	ID cơ sở lưu kho hoặc phương tiện vận tải	Đầu mã nước cùng mã số phân định/ đăng kí quốc gia đơn nhất cho xe tải/ thiết lập lưu kho và tên, hoặc GLN	GB S609LEC hoặc GLN – 1234567890123		x	
CTS103	Chứng nhận GMP của nhà vận chuyển	Tên hệ thống GMP về chất lượng hoặc an toàn thực phẩm mà nhà vận chuyển đã được chứng nhận	EFSIS			x
CTS150	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác để mô tả tổ chức, kết nối với ID phương tiện vận tải hoặc ID cơ sở lưu kho				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ NHẬN ĐƯỢC						
Phân định						
CTS201	ID đơn vị	ULUI nếu thu hoặc nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc UTUI nếu nhận được như một đơn vị thương mại riêng	(00) 100653005555555558 978817525.0766.00001 0272	x		
CTS202	ID đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại tạo nên đơn vị giao nhận vận chuyển (chỉ yêu cầu nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển và nó sẽ được nhà vận chuyển hoặc nhà kho tách hoặc biến đổi)	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
Nguồn						

Bảng 6 (tiếp theo)

CTS203	ID bên kinh doanh thực phẩm trước đó	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm từ người mà đơn vị này được nhận (tàu đánh cá, đấu giá hoặc nhà chế biến v.v...)	GB-123467890 Công ty hải sản, 22 đường Prince, London, SE5 7TK, UK		x	
CTS204	Ngày giờ nhận	Ngày và giờ bên kinh doanh thực phẩm trước chuyển sang, định dạng theo ISO 8601	2010-07-29T16:00		x	
Kiểm tra việc kiểm soát (liên quan đến các đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc các đơn vị thương mại riêng, khi phù hợp)						
CTS205	Nhiệt độ của đơn vị khi nhận	Nhiệt độ tính theo °C	+2,0 °C		x	
Dữ liệu bổ sung						
CTS250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ giao nhận vận chuyển nhận được, liên kết với UTUI/ULUI				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ GIAO NHẬN VẬN CHUYỂN ĐƯỢC NHÀ VẬN CHUYỂN HOẶC NHÀ LƯU KHO TẠO RA						
Phân định						
CTS301	ID đơn vị giao nhận vận chuyển	ULUI	(00) 10065300555555558	x		
CTS302	ID đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại tạo nên đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
Dữ liệu bổ sung						

Bảng 6 (tiếp theo)

CTS350	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị giao nhận vận chuyển được tạo ra, liên kết với ULUI				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ CHUYỂN ĐI (đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng)						
Phân định						
CTS401	ID đơn vị	ULUI nếu được chuyển đi như một đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc UTUI nếu được chuyển đi như một đơn vị thương mại	(00) 10065300555555558 978817525.0766.00001 0272	x		
Lịch sử sản xuất (liên quan đến đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng, khi phù hợp)						
CTS402	Phương pháp kiểm soát nhiệt độ của nhà vận chuyển hoặc của nhà kho	Không kiểm soát nhiệt độ, ướp đá, ướp đá và làm lạnh hoặc làm lạnh	Ướp đá và làm lạnh		x	
CTS403	Hồ sơ nhiệt độ của nhà vận chuyển hoặc của nhà kho	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian (bằng tay hoặc tự động) tại khu vực giữ cá cho giai đoạn giữa lúc nhận và chuyển đi	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
Nơi đến						
CTS404	ID bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm mà theo đó đơn vị được chuyển đi (nhà vận chuyển hoặc nhà chế biến, v.v...)	GB – 123467890 Công ty cung cấp cá, 13 đường Fish, Manchester, MA14 2LP, UK		x	
CTS405	Ngày giờ chuyển đi	Ngày và giờ chuyển sang bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo, định dạng theo ISO 8601	2010-07-29T20:00		x	

Bảng 6 (kết thúc)

CTS406	Nơi chuyển đi	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN hoặc vĩ độ và kinh độ tương đối nếu được chuyển giao trên biển (điều này chỉ yêu cầu đối với nhà vận chuyển)	GB – 123467890 hoặc GLN – 1234567890123 Nhà cung cấp cá Sheffield, 48 đường Smith, Sheffield, SH31 3TU, UK			x	
Dữ liệu bổ sung							
CTS450	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ đơn vị logistic đã được chuyển đi, liên kết với UTUI/ ULUI					x

6.7 Nhà mua bán sỉ

Với mục đích của tiêu chuẩn này, *Nhà mua bán sỉ* được xem xét là bên mua, bán và thương mại các sản phẩm cá về mặt vật chất đối với các bên kinh doanh khác. Họ có thể hoạt động tại nhiều giai đoạn trong chuỗi phân phối, buôn bán nguyên liệu hoặc sản phẩm. Họ bao gồm cả các nhà kinh doanh hàng hóa bằng cách tự lấy hàng và trả bằng tiền mặt cung cấp cho các nhà bán lẻ và bếp ăn lớn.

Nhà mua bán sỉ có thể tạo ra các đơn vị thương mại mới, bằng cách tách các đơn vị thương mại mà họ đã nhận được thành các đơn vị nhỏ hơn hoặc bằng cách lựa chọn và kết hợp các sản phẩm cá từ một số đơn vị thương mại mà họ đã nhận được, nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng đặc thù. Tuy nhiên, Nhà mua bán sỉ không thay đổi đặc tính tự nhiên của sản phẩm cá họ buôn bán, hoặc cũng có thể xem xét họ như *nhà chế biến*.

Nhà mua bán sỉ cũng có thể tách để tạo ra các đơn vị giao nhận vận chuyển mới.

CHÚ THÍCH Sự thay đổi đặc thù của đơn vị thương mại được Nhà mua bán sỉ thực hiện là hoạt động đơn giản chỉ liên quan đến nhà vận chuyển sản phẩm cá từ đơn vị này sang đơn vị khác. Việc này thường được thực hiện khi cung cấp cho bên kinh doanh bán lẻ nhỏ hoặc cho các bếp ăn lớn nhỏ và thông thường mỗi thay đổi sẽ là đơn nhất cho nhu cầu hàng ngày của mỗi khách hàng. Tuy nhiên, yêu cầu về thông tin liên quan thương nhân hoặc nhà mua bán sỉ ghi lại sự mô tả đầy đủ về nội dung của mỗi đơn vị thương mại được tạo ra, cụ thể đối với các đơn vị được lựa chọn và trộn lẫn, sẽ có phạm vi rộng, phức tạp và khó. Trong những hoàn cảnh như vậy, khi mà đặc tính tự nhiên của sản phẩm cá không bị thay đổi, việc thương nhân và nhà mua bán sỉ ghi lại một cách đơn giản số phân định và trọng lượng của các phần hợp thành khác nhau của mỗi đơn vị thương mại họ tạo ra (việc này thường được làm theo nhiều cách cho mục đích báo giá) là thiết thực hơn. Các đơn vị thương mại mà thương nhân và bán sỉ nhận được tạo ra sẽ được ghi lại đầy đủ mô tả về đặc tính tự nhiên của mỗi phần hợp thành này.

Bảng 7 – Yêu cầu thông tin chi tiết về Nhà mua bán sỉ

Yếu tố dữ liệu	Mô tả	Ví dụ	Phân loại			
			Phải	Nên	Có thể	
THƯƠNG NHÂN HOẶC NHÀ BÁN SỈ						
CTW101	ID bên kinh doanh thực phẩm	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành hoạt động thương mại hoặc nhà mua bán sỉ	GB-123467890 Công ty cung cấp cá, 13 đường Fish, Manchester, MA14 2LP, UK		x	
CTW102	ID thương nhân hoặc nhà mua bán sỉ	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN của cơ sở thương mại hoặc bán buôn	GB 123467890 hoặc GLN – 1234567890123 Nhà cung cấp cá Sheffield, 48 đường Smith, Sheffield, SH31 3TU, UK. SH678 GB		x	
CTW103	Chứng nhận GMP	Tên hệ thống GMP về chất lượng cá hoặc an toàn thực phẩm mà nhà mua bán sỉ đã được chứng nhận	EFSIS			x
CTW150	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác để mô tả tổ chức, kết nối với ID cơ sở thương mại hoặc bán buôn				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ NHẬN ĐƯỢC						
Phân định						
CTW201	ID đơn vị	ULUI nếu thu hoặc nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc UTUI nếu nhận được như một đơn vị thương mại riêng	(00) 100653005555555558 978817525.0766.00001 0272	x		

Bảng 7 (tiếp theo)

CTW202	ID đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại tạo nên đơn vị giao nhận vận chuyển (chỉ yêu cầu nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển và nó sẽ được thương nhân hoặc nhà mua bán si tách)	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
Nguồn						
CTW203	ID bên kinh doanh thực phẩm trước đó	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm từ người mà đơn vị này được nhận (đấu giá, nhà chế biến hoặc nhà vận chuyển v.v...)	GB-123467890 Công ty xe tải, đại lý Goods, Leeds, LS8 9FH, UK		x	
CTW204	Ngày giờ nhận	Ngày và giờ chuyển sang từ bên kinh doanh thực phẩm trước, định dạng theo ISO 8601	2010-06-29T20:00		x	
Kiểm tra việc kiểm soát (liên quan đến các đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc các đơn vị thương mại riêng, khi phù hợp)						
CTW205	Nhiệt độ của đơn vị khi nhận	Nhiệt độ của đơn vị, tính theo °C	2,0 °C		x	
CTW206	Hồ sơ nhiệt độ của đơn vị	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian (bảng tay/ tự động) (nếu có thiết bị ghi gắn vào đơn vị)	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
Dữ liệu bổ sung						
CTW250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ giao nhận vận chuyển nhận được, liên kết với UTUI/ULUI				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ THƯƠNG MẠI MỚI DO THƯƠNG NHÂN HOẶC NHÀ BÁN SỈ TẠO RA						
Phân định						
CTW301	ID đơn vị thương mại	UTUI	978817525.0766.00001 0272		x	

Bảng 7 (tiếp theo)

Mô tả						
CTW302	Loại đơn vị	Mô tả loại đơn vị dạng vật chất (hộp/ thùng 10 túi bán lẻ, v.v...)	Hộp			x
CTW303	Trạng thái sản phẩm	Nhiệt độ phòng, làm mát hoặc đông lạnh	Làm mát			x
Đối với mỗi phần hợp thành khác nhau của đơn vị thương mại						
CTW304	Loại sản phẩm cá	Phân định sự mô tả hoặc tên của sản phẩm cá	Phi-lê cá tuyết			x
CTW305	Trọng lượng tịnh	Trọng lượng của sản phẩm cá (kg)	10 kg		x	
CTW306	ID đơn vị thương mại nhận được	UTUI của đơn vị thương mại nhận được từ bên mà phần hợp thành được lấy			x	
Dữ liệu bổ sung						
CTW350	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại được làm ra, liên kết với UTUI				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ GIAO NHẬN VẬN CHUYỂN ĐƯỢC THƯƠNG NHÂN HOẶC NHÀ BÁN SỈ TẠO RA						
Phân định						
CTW401	ID đơn vị giao nhận vận chuyển	ULUI	(00) 10065300555555558		x	
CTW402	ID đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại tạo nên đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272		x	
Dữ liệu bổ sung						
CTW450	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị giao nhận vận chuyển được làm ra, liên kết với UTUI				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ GỬI ĐI (đơn vị logistic hoặc đơn vị thương mại riêng)						
Phân định						

Bảng 7 (kết thúc)

CTW402	ID đơn vị	ULUI nếu được chuyển đi như một đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc UTUI nếu được chuyển đi như một đơn vị thương mại	(00) 10065300555555558 978817525.0766.00001 0272		x	
Lịch sử sản xuất (liên quan đến đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng, khi phù hợp)						
CTW502	Phương pháp kiểm soát nhiệt độ của thương nhân hoặc nhà mua bán sỉ	Không kiểm soát nhiệt độ, ướp đá, ướp đá và làm lạnh hoặc làm lạnh	Ướp đá và làm lạnh		x	
CTW503	Hồ sơ nhiệt độ của thương nhân hoặc nhà mua bán sỉ	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian (bằng tay hoặc tự động) tại khu vực giữ cá cho giai đoạn giữa lúc nhận và chuyển đi	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
Nơi đến						
CTW504	ID bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm mà theo đó đơn vị được chuyển đi (nhà vận chuyển nhà, chế biến hoặc nhà bán lẻ v.v...)	GB – 123467890 Công ty Monger và Sons, đường cao tốc, Sheffield, SH1 5GF, UK		x	
CTW505	Ngày giờ chuyển đi	Ngày và giờ chuyển sang bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo, định dạng theo ISO 8601	2010-07-30T07:00		x	
Dữ liệu bổ sung						
CTW550	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ đơn vị giao nhận vận chuyển đã được chuyển đi, liên kết với UTUI/ ULUI				x

TCVN 9988:2013

6.8 Nhà bán lẻ và bếp ăn lớn

Với mục đích của tiêu chuẩn này, *nhà bán lẻ và bếp ăn lớn* được xem xét là nhà cung cấp cho mọi người, không cho các bên kinh doanh khác. Họ thường tách các đơn vị thương mại nhận được và có thể thay đổi đặc tính tự nhiên của sản phẩm cá bằng cách chuẩn bị chúng cho khách hàng của họ. Một vài nhà bán lẻ và bếp ăn lớn có thể đóng gói và gắn nhãn cho vật phẩm đem bán. Khuyến khích nhà bán lẻ và các bếp ăn lớn ghi lại thông tin về việc bán hàng của họ nhưng tiêu chuẩn này không mở rộng phạm vi quy định cho hàng hóa đã bán tới tay mọi người.

Bảng 8 – Yêu cầu thông tin chi tiết về nhà bán lẻ và bếp ăn lớn

Yếu tố dữ liệu	Mô tả	Ví dụ	Phân loại			
			Phải	Nên	Có thể	
NHÀ BÁN LẺ HOẶC BẾP ĂN LỚN						
CRC101	ID bên kinh doanh thực phẩm	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành hoạt động bán lẻ/ bếp ăn lớn	GB-123467890 Công ty Monger và Sons, đường cao tốc, Sheffield, SH1 5GF, UK		x	
CRC102	ID của nhà bán lẻ hoặc bếp ăn lớn	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN của cơ sở thương mại hoặc bán buôn	GB 123467890 hoặc GLN – 1234567890123 Nhà cung cấp cá Sheffield, 48 đường Smith, Sheffield, SH31 3TU, UK. SH678 GB		x	
CRC103	Chứng nhận GMP	Tên hệ thống GMP về chất lượng cá hoặc an toàn thực phẩm mà nhà bán lẻ hoặc bếp ăn lớn đã được chứng nhận	EFSIS			x
CRC150	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác để mô tả tổ chức, kết nối với ID cơ sở bán lẻ hoặc bếp ăn lớn				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ NHẬN ĐƯỢC						
Phân định						
CRC201	ID đơn vị	ULUI nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc UTUI nếu nhận được như một đơn vị thương mại riêng	(00) 10065300555555558 978817525.0766.00001 0272	x		

Bảng 8 (tiếp theo)

CRC202	ID đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại tạo nên đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
Nguồn						
CRC203	ID bên kinh doanh thực phẩm trước đó	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm từ người mà đơn vị này được nhận (nhà chế biến, nhà mua bán sỉ hoặc nhà vận chuyển v.v...)	GB-123467890 Công ty cung cấp cá, 13 đường Fish, Manchester, MA14 2LP, UK		x	
CRC204	Ngày giờ nhận	Ngày và giờ chuyển sang từ bên kinh doanh thực phẩm trước, định dạng theo ISO 8601	2010-07-30T07:00		x	
Kiểm tra việc kiểm soát (đơn vị logistic hoặc đơn vị thương mại riêng, khi phù hợp)						
CRC205	Nhiệt độ của đơn vị khi nhận	Nhiệt độ của đơn vị, tính theo °C	2,0 °C		x	
CRC206	Hồ sơ nhiệt độ của đơn vị	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian (bằng tay/ tự động) (nếu có thiết bị ghi gắn vào đơn vị)	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày, thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
Dữ liệu bổ sung						
CRC250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ logistic nhận được, liên kết với UTUI/ULUI				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ THƯƠNG MẠI ĐƯỢC GIỮ ĐỂ BÁN						
Phân định						
CRC301	ID đơn vị thương mại	UTUI	978817525.0766.00001 0272	x		
Lịch sử sản xuất						

Bảng 8 (kết thúc)

CRC302	Phương pháp kiểm soát nhiệt độ của kho/giá trưng bày	Không kiểm soát nhiệt độ, ướp đá, ướp đá và làm lạnh hoặc làm lạnh	Ướp đá và làm lạnh			x
CRC303	Hồ sơ nhiệt độ của kho/giá trưng bày	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian (bằng tay hoặc tự động) của của kho hoặc giá trưng bày, khi phù hợp, cho giai đoạn giữa lúc nhận và bán hoặc ngày tồn tại tối thiểu	Dãy số nhiệt độ (°C)/ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
Dữ liệu bổ sung						
CRC350	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại được giữ để bán, liên kết với UTUI				x

6.9 Cá và nguyên liệu mang từ ngoài vào

Yêu cầu về thông tin sau áp dụng cho cá và nguyên liệu nhận được từ các bên kinh doanh không hoạt động theo các quy định này, bao gồm việc cung cấp các thành phần không phải là cá cho người chế biến. Các yêu cầu này thay thế cho các yêu cầu trong mục *mỗi đơn vị nhận được*, tiểu mục *phân định*, trong mỗi bảng tương ứng ở trên và bổ sung cho các yêu cầu khác trong bảng. Cả hai loại yêu cầu đều phân định và cung cấp sự mô tả các đơn vị nhận được.

Bảng 9 – Yêu cầu thông tin chi tiết về hoạt động kinh doanh thu nhận cá từ ngoài lãnh địa đã biết

Yếu tố dữ liệu	Mô tả	Ví dụ	Phân loại		
			Phải	Nên	Có thể
COT101	ID đơn vị ULUI nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc UTUI nếu nhận được như một đơn vị thương mại riêng, hoặc các biện pháp phân định khác	(00) 10065300555555558 978817525.0766.00001 0272	x		

Bảng 9 (tiếp theo)

COT102	ID đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại tạo nên đơn vị giao nhận vận chuyển, hoặc các biện pháp phân định khác	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
COT150	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ giao nhận vận chuyển nhận được, liên kết với UTUI/ULUI				x
Mô tả chung mỗi đơn vị thương mại						
COT203	Nhà tạo ra đơn vị	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN của bên kinh doanh thực phẩm đã tạo ra đơn vị	HK 26980 hoặc GLN – 1234567890123 Công ty cá Mei Ling, Cầu tàu 9, cảng phía đông, Hong Kong		x	
COT204	Chứng nhận GMP của nhà tạo ra đơn vị	Tên hệ thống GMP về chất lượng cá hoặc an toàn thực phẩm mà nhà tạo ra đơn vị đã được chứng nhận	EFSIS			x
COT205	Loại đơn vị	Nguyên một con cá, hộp hoặc thùng 10 túi bán lẻ v.v...	Nguyên một con cá			x
COT206	Trọng lượng tịnh	Trọng lượng của sản phẩm (kg)	45 kg		x	
COT207	Trạng thái sản phẩm	Còn sống, nhiệt độ phòng, làm mát hoặc đông lạnh	Đông lạnh			x
COT250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ giao nhận vận chuyển nhận được, liên kết với UTUI/ULUI				x
Mô tả thêm mỗi đơn vị thương mại cho tất cả các sản phẩm cá						

Bảng 9 (tiếp theo)

COT301	Loài	SCI – theo tên khoa học hoặc FAO – mã 3 chữ cái theo FAO hoặc TSN – mã số theo xê-ri theo nguyên tắc phân loại (có thể lặp lại nếu có vài Loài)	SCI – <i>Gadus morhua</i> FAO – COD TSN - 164712		x	
COT302	Phương pháp sản xuất chính	Đánh bắt hoặc nuôi (có thể cả hai)	Đánh bắt		x	
COT303	Vùng/ nước xuất xứ	Vùng FAO/ vùng RFMO đối với cá biển đánh bắt hoặc nước xuất xứ đối với cá đánh bắt từ nước ngọt và đối với cá nuôi, hoặc địa điểm cụ thể hơn (có thể có vài vùng)	FAO - 61		x	
COT304	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả mỗi đơn vị thương mại là cá, liên kết với UTUI				x
Mô tả thêm về mỗi đơn vị thương mại cá trước khi chế biến						
COT401	Dạng sản phẩm	Nguyên con, bỏ ruột hoặc bỏ đầu v.v...	Bỏ ruột		x	
COT402	Phân cỡ	Trọng lượng (kg) hoặc độ dài (cm) thông thường hoặc chưa được phân cỡ	3kg - 4kg			x
COT403	Ngày đánh bắt hoặc bán	Ngày khi mà cá được đưa lên bờ hoặc là ngày khi mà tàu đánh cá rời cảng, định dạng theo ISO 8601	Ngày đánh bắt 2010-01-23		x	
COT404	Phương pháp đánh cá	Đánh cá bằng lưới rà, dây câu hoặc lưới móc v.v... (mã chữ theo FAO)	LL		x	
COT405	Hệ thống chứng nhận đánh bắt	Tên hệ thống theo đó ngư trường được chứng nhận	MSC, Người bạn của biển, chứng nhận đánh bắt theo EU v.v...			x

Bảng 9 (kết thúc)

COT406	Số phân định hệ thống chứng nhận	Số phân định việc đánh bắt theo hệ thống (chuỗi số phân định sự giám hộ việc đánh bắt này)	1122334455			x
COT450	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả mỗi đơn vị thương mại là cá (trước chế biến), liên kết với UTUI				x
Mô tả thêm về mỗi đơn vị thương mại cho các sản phẩm cá đã chế biến						
COT501	Tên/ loại sản phẩm	Tên mô tả của sản phẩm (phi-lê cá tuyết, phi-lê cá trích hun khói, bánh hải sản, cá môi ngâm dấm v.v...)	Miếng cá ngừ hun khói			x
COT502	Mã hải quan của sản phẩm	Mã HS6 cho loại sản phẩm	030429			x
COT503	Thành phần cấu tạo	Liệt kê tên các phần hợp thành và phần trăm theo trọng lượng, bao gồm cả cá	<i>Thunnus alalunga</i> 95% Muối 5 %		x	
COT504	Ngày sử dụng	Tốt nhất trước hoặc ngày bán cuối cùng, định dạng theo ISO 8601	Tốt nhất trước 2003-01-00		x	
COT505	Ngày và giờ sản xuất	Giờ đóng gói/ dán nhãn vào giai đoạn cuối của chuỗi, định dạng theo ISO 8601	2010-01-28T11:30		x	
COT550	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả mỗi đơn vị thương mại là cá đã chế biến, liên kết với UTUI				x
Mô tả thêm về mỗi đơn vị thương mại cho các thành phần được đưa vào vào sản phẩm cá đã chế biến						
COT601	Tên/ loại thành phần	Mô tả tên thành phần (muối, dầu ô-liu, ruột bánh mì hoặc thịt khoai tây v.v...)	Muối			x
COT602	Thành phần cấu tạo	Liệt kê tên và phần trăm theo trọng lượng	Muối 100 %		x	
COT603	Ngày sử dụng	Tốt nhất trước hoặc ngày bán cuối cùng, khi phù hợp, định dạng theo ISO 8601	Tốt nhất trước 2003-08-00		x	
COT550	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả mỗi thành phần, liên kết với UTUI				x

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] TCVN ISO 9000:2005, Các hệ thống quản lý chất lượng – Các nguyên tắc cơ bản và thuật ngữ
- [2] TCVN 9989:2013 (ISO 12877:2011), Xác định nguồn gốc sản phẩm cá có vây – Quy định về thông tin cần ghi lại trong các chuỗi phân phối cá nuôi
- [3] TCVN ISO 22005:2008, Xác định nguồn gốc chuỗi thức ăn và thức ăn chăn nuôi – Nguyên tắc chung và yêu cầu cơ bản đối với việc thiết kế và thực hiện hệ thống
- [4] Thỏa thuận của nhóm làm việc CEN; CWA 14660 (2003) Xác định nguồn gốc sản phẩm cá – Quy định về thông tin sẽ được ghi lại trong các chuỗi phân phối cá đánh bắt
- [5] Tiêu chuẩn dữ liệu về xác định nguồn gốc thực phẩm của Canada, nông nghiệp và thực phẩm nông nghiệp Canada
- [6] Dinh dưỡng theo CODEX, CAC/GL 60-2006, nguyên tắc đối với việc theo vết/ xác định nguồn gốc sản phẩm là công cụ trong phạm vi hệ thống chứng nhận và thanh tra thực phẩm
- [7] Dinh dưỡng theo CODEX, CCFICS 2003, giấy tờ thảo luận về việc theo vết/ xác định nguồn gốc sản phẩm trong ngữ cảnh của hệ thống chứng nhận và thanh tra xuất nhập khẩu thực phẩm
- [8] Kết luận của Hội đồng về sự an toàn của sản phẩm là thực phẩm nông nghiệp nhập khẩu phù hợp với các quy tắc của Cộng đồng, Hội đồng Liên hiệp Châu Âu
- [9] Quy định của Hội đồng (EC) số 104/2000 ngày 17-12-1999 về tổ chức thị trường chung đối với các sản phẩm cá và nuôi trồng thủy sản.
- [10] Quy định của Hội đồng (EC) số 1005/2008 ngày 29-9-2008 thiết lập một Hệ thống của cộng đồng để ngăn ngừa, ngăn chặn và loại trừ nghề cá bất hợp pháp, phi hồ sơ và bất quy tắc, sửa đổi các điều lệ (EEC) số 2847/93, (EC) số 1936/2001 và (EC) số 601/2004 và hủy bỏ điều lệ (EC) số 1093/94 và (EC) số 1447/1999
- [11] Danh mục kiểm tra cá, Bạ của biển (xem <http://www.friendofsea.org/>)
- [12] Tiêu chuẩn về Global GAP (xem <http://www.globalgap.org>)
- [13] Tiêu chuẩn về xác định nguồn gốc của GS1, phiên bản 1 (xem http://www.gs1.org/docs/gsmpt/traceability/GS1_Global_Traceability_Standard_i1.pdf)
- [14] Thực hiện xác định nguồn gốc trong chuỗi cung ứng thực phẩm, CIES – Diễn đàn kinh doanh thực phẩm, tháng 1-2005 (xem <http://www.ciesnet.com/pfiles/programmes/foodsafety/impl-traceab-doc.pdf>)
- [15] Hành động bảo toàn và quản lý cá của Magnuson-Stevens, Mỹ, http://www.st.nmfs.noaa.gov/st1/fus/fus08/11_general2008.pdf

- [16] Chuỗi MSC về tiêu chuẩn giám hộ, Hội đồng quản lý Biển, tháng 8-2005 (xem http://www.msc.org./documents/schemedocuments/methodologies/Chain_Of_Custody_Certification_Methodology.pdf)
- [17] Quy định sẵn có công khai, PAS 72 trách nhiệm ngành cá – Quy định về thực hành tốt nhất đối với các tiêu chuẩn của Anh cho tàu đánh cá (người có thẩm quyền trong ngành công nghiệp cá biển)
- [18] Việc sử dụng xác định nguồn gốc trong chuỗi cung ứng để đáp ứng kì vọng về an toàn cho người tiêu dùng, đáp ứng người tiêu dùng hiệu quả – Sách xanh của ECR (xem http://www.liaa.gov.lv/uploaded_files/Attachment%207.3.5%20-%20ECR%20Blue%20Book.pdf)
- [19] Quy định (EC) số 178/2002 của Hạ nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 28-1-2002 đặt ra các nguyên tắc chung và các yêu cầu của luật thực phẩm, thiết lập Cơ quan có thẩm quyền về an toàn thực phẩm Châu Âu và lập ra các thủ tục về an toàn thực phẩm, Tạp chí chính thức của Cộng đồng Châu Âu L 139 ngày 30-4-2004.
- [20] Tiêu chuẩn kĩ thuật đối với công ty cung cấp sản phẩm thực phẩm có thương hiệu của nhà bán lẻ, Hội đồng bán lẻ của Anh – BRC
(xem <http://www.brc.org.uk/Downloads/Requirement%20Document.pdf>)
-